

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã Tri Tôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 03 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	311,753,000,000	424,159,985,949	136.06%	
I	Số thu phí, lệ phí	311,753,000,000	424,159,985,949	136.06%	
I.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	54,250,000,000	47,967,433,357	88.42%	
1	Các khoản địa phương được hưởng 100%	7,900,000,000	5,359,234,920	67.84%	
1.1	Phí, lệ phí Địa phương	910,000,000	129,251,000	14.20%	
1.2	Lệ phí trước bạ	6,000,000,000	5,105,896,599	85.10%	
1.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,000,000	23,338,921	77.80%	
1.4	Thu khác ngân sách Địa phương	960,000,000	100,748,400	10.49%	
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết	46,350,000,000	42,608,198,437	91.93%	
2.1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	810,000,000	625,462,644	77.22%	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	300,000,000	528,276,855	176.09%	
	Thuế Giá trị gia tăng	510,000,000	97,185,789	19.06%	
2.2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	36,430,000,000	37,672,519,725	103.41%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,460,000,000	6,023,332,314	110.32%	
	Thuế Tài nguyên	15,000,000	761,475	5.08%	
	Thuế Giá trị gia tăng	30,918,000,000	31,597,722,881	102.20%	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	37,000,000	50,703,055	137.04%	
2.3	Thuế Thu nhập cá nhân	4,700,000,000	2,506,293,279	53.33%	
2.4	Phí, lệ phí Trung ương	490,000,000	-	0.00%	
2.5	Thu khác ngân sách Trung ương	290,000,000	215,614,744	74.35%	
2.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	130,000,000	-	0.00%	
2.7	Tiền sử dụng đất	3,500,000,000	1,588,308,045	45.38%	
II.1	Tổng thu ngân sách địa phương	311,753,000,000	424,159,985,949	136.06%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 03 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	46,360,000,000	44,233,570,446	95.41%	
1.1	Các khoản địa phương hưởng 100%	7,900,000,000	5,359,234,920	67.84%	
1.2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết	38,460,000,000	38,874,335,526	101.08%	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	265,393,000,000	166,095,980,200	62.58%	
2.1	Thu bổ sung cân đối	204,770,000,000	129,048,000,000	63.02%	
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS xã	-	37,047,980,200	0.00%	
2.3	Thu thực hiện các chương trình, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung	7,294,000,000	-	0.00%	
2.4	Thu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	53,329,000,000	-	0.00%	
3	Thu chuyển nguồn	-	213,830,435,303	0.00%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	0.00%	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	54,250,000,000	23,693,826,609	43.68%	
1	Các khoản địa phương được hưởng 100%	7,900,000,000	1,885,937,948	23.87%	
1.1	Phí, lệ phí Địa phương	910,000,000	69,872,000	7.68%	
1.2	Lệ phí trước bạ	6,000,000,000	1,670,321,432	27.84%	
1.3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	30,000,000	423,900	1.41%	
1.4	Thu khác ngân sách Địa phương	960,000,000	145,320,616	15.14%	
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết	46,350,000,000	21,807,888,661	47.05%	
2.1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	810,000,000	330,551,151	40.81%	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	300,000,000	289,347,742	96.45%	
	Thuế Giá trị gia tăng	510,000,000	41,203,409	8.08%	
2.2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	36,430,000,000	19,402,157,809	53.26%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,460,000,000	2,649,898,053	48.53%	
	Thuế Tài nguyên	15,000,000	754,275	5.03%	
	Thuế Giá trị gia tăng	30,918,000,000	16,747,232,401	54.17%	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	37,000,000	4,273,080	11.55%	
2.3	Thuế Thu nhập cá nhân	4,700,000,000	1,621,253,776	34.49%	
2.4	Phí, lệ phí Trung ương	490,000,000	-	0.00%	
2.5	Thu khác ngân sách Trung ương	290,000,000	-	0.00%	
2.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	130,000,000	-	0.00%	
2.7	Tiền sử dụng đất	3,500,000,000	453,925,925	12.97%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	311,753,000,000	121,939,458,935	39.11%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	311,753,000,000	121,939,458,935	39.11%	
1	Chi quản lý hành chính	40,410,000,000	16,137,729,009	39.93%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		0.00%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	210,525,000,000	69,745,138,463	33.13%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	2,106,971,471	0.00%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 03 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
5	Chi bảo đảm xã hội	19,705,000,000	17,513,885,550	88.88%	
6	Chi hoạt động kinh tế	15,352,000,000	1,442,384,342	9.40%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3,200,000,000	835,196,106	26.10%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1,053,000,000	3,384,359,027	321.40%	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,011,000,000	330,736,651	32.71%	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1,305,000,000	733,144,615	56.18%	
11	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	2,246,000,000	880,156,200	39.19%	
12	Chi Quốc phòng	4,667,000,000	3,453,971,501	74.01%	
13	Chi khác	4,227,000,000	460,872,000	10.90%	
14	Dự phòng ngân sách	5,970,000,000		0.00%	
15	Chi đầu tư phát triển khác	2,082,000,000	4,914,914,000	236.07%	
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	0.00%	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	0.00%	

Tri Tôn, ngày 02 tháng 07 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Trần Văn Cường